

ĐẠI DỊCH COVID-19 VÀ CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

● ĐỖ TẤN ĐẠT - BÙI THANH LONG
- HUỲNH NGỌC MINH TUYỀN - NGUYỄN THỊ MỸ AN

TÓM TẮT:

Bài nghiên cứu xác định các yếu tố tác động đến ước tính kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi (DP NPTKD) trong thời gian ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 tại các công ty thương mại, dịch vụ khu vực đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam. Kết quả nghiên cứu có 5/6 yếu tố tác động đến ước tính kế toán DP NPTKD, bao gồm: (1) Chính sách tín dụng, (2) Năng lực tài chính, (3) Năng lực nhân viên, (4) Chính sách pháp luật, (5) Khách hàng, đối tác. Trên cơ sở đó, bài viết đưa ra một số đề xuất nâng cao chất lượng DP NPTKD đảm bảo hiệu quả dự phòng và chất lượng báo cáo tài chính, đồng thời định hướng cho các nghiên cứu trong tương lai.

Từ khóa: nợ khó đòi, ước tính kế toán, dự phòng, báo cáo tài chính.

1. Đặt vấn đề

Ước tính dự phòng kế toán NPTKD là một phần quan trọng trong báo cáo tài chính, có ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp. Ngoài ra, nó còn được xem như biện pháp đánh giá, nhằm hạn chế những rủi ro đến với doanh nghiệp trong tương lai. Nếu tận dụng tốt các ước tính kế toán này, nó sẽ trở thành công cụ giúp doanh nghiệp quản lý tài chính một cách hiệu quả. Tuy nhiên, việc lập ước tính kế toán về NPTKD cần trình độ chuyên môn cao và sự đánh giá toàn diện, khách quan hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và phía đối tác. Đặc biệt trong hoàn cảnh đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, gây ra ảnh hưởng nặng nề đối với hoạt động sản xuất - kinh doanh, đứt gãy chuỗi cung ứng, tạo nên nhiều sự bất ổn về thị trường hàng

hóa, dẫn đến việc mất cân bằng cán cân cung - cầu, khiến nhiều doanh nghiệp bị gián đoạn quá trình sản xuất - kinh doanh, lâm vào tình trạng khủng hoảng tài chính và đứng trên bờ vực phá sản. Trước tình hình đó, kế toán viên tại các doanh nghiệp cần đánh giá lại các yếu tố ảnh hưởng đến ước tính kế toán DP NPTKD trong tình hình Covid-19 để đưa ra những điều chỉnh kịp thời và phù hợp trong việc đánh giá các khoản nợ phải thu của khách hàng nhằm nâng cao tính trung thực và chất lượng của các khoản mục đó trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Các ước tính kế toán đóng vai trò quan trọng trong báo cáo tài chính, những thông tin tài chính từ môi trường kinh doanh làm cơ sở để các nhà quản trị đưa ra những quyết định mang tính chiến lược, định hướng phát triển của doanh nghiệp,

bên cạnh đó còn là công cụ để dự phòng các rủi ro về thu nhập trong tương lai của doanh nghiệp như NPTKD. Từ đó chất lượng của các ước tính kế toán cũng bị ảnh hưởng nhiều bởi các yếu tố xảy ra do sự thay đổi thất thường và bất ổn của nền kinh tế bị khủng hoảng hoặc kế toán và ban giám đốc doanh nghiệp cố tình sử dụng sai các ước tính kế toán làm sai lệch báo cáo tài chính nhằm mục đích gian lận cho các bên liên quan [5].

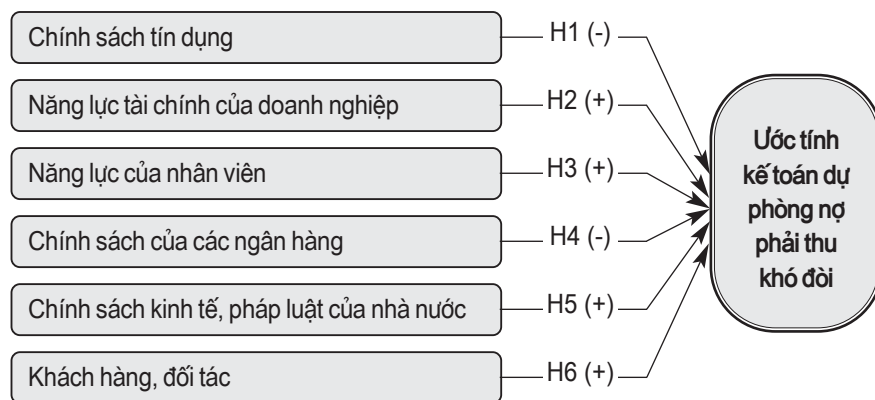
Nợ phải thu là nguồn thu nhập đến từ tương lai của mỗi doanh nghiệp, chiếm phần lớn trong tổng tài sản và được hình thành dưới hình thức thanh toán tín dụng. Tuy nhiên, sự tồn tại của các khoản nợ không có khả năng thu hồi khá lớn từ năm này sang năm khác khiến cho vòng quay vốn của doanh nghiệp chậm lại, có ảnh hưởng xấu đến khả năng sinh lời [6]. Vì thế, để hạn chế các rủi ro trong hoạt động tín dụng thương mại, các doanh nghiệp cần thắt chặt chính sách tín dụng. Tỷ lệ lập dự phòng cho các khoản NPTKD có tác động cùng chiều với các chi phí của doanh nghiệp, vì thế để đảm bảo cho sự hoạt động liên tục của doanh nghiệp các nhà quản trị phải cân nhắc yếu tố chính sách tín dụng đầu tiên trong việc thực hiện các giao dịch dưới hình thức tín dụng thương mại và cũng như việc lập dự phòng có các khoản nợ có liên quan [3]. Các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp (đặc biệt là nợ phải thu khó đòi) có ảnh hưởng trực tiếp đến tính thanh khoản, lợi nhuận và sự phát triển bền vững của công ty. Việc quản lý tốt các khoản phải thu giúp doanh nghiệp hạn chế được rủi ro và dễ dàng nắm bắt các cơ hội phát triển. Ngoài ra, trong công trình nghiên cứu của mình [7], cũng đã một lần nữa đề cao tầm quan trọng của chính sách tín dụng, năng lực nhân viên trong công việc quản lý các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp. Bên

cạnh đó, các nguyên nhân của nợ khó đòi ở các đơn vị kinh doanh còn đến từ yếu tố đánh giá khách hàng và thẩm định hồ sơ giao dịch trước khi tiến hành các hoạt động giao dịch trong khuôn khổ xem xét tình hình báo cáo tài chính không liên tục và thiếu toàn diện [4].

2. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên sự kế thừa những đặc điểm nổi bật của các mô hình nghiên cứu trước, đặc biệt là dựa trên mô hình nghiên cứu của nhóm tác giả Sophia Machengo Mbembe (2019), nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như Hình 1.

Hình 1: Khung nghiên cứu tác giả đề xuất



Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa trên nghiên cứu của Sophia và cộng sự, 2021

Dựa trên khung nghiên cứu đã đề xuất, nhóm tác giả tiến hành khảo sát 149 doanh nghiệp thương mại, dịch vụ trên toàn khu vực đồng bằng sông Cửu Long bằng bảng khảo sát bán cấu trúc dựa trên sự đóng góp của 10 chuyên gia kế toán đến từ Trường Đại học Trà Vinh. Sau khi thu được kết quả, nhóm tác giả tiến hành kiểm định 6 nhân tố tác động đến ước tính kế toán DP NPTKD trong tình hình dịch Covid-19 bằng các kiểm định, như: kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích tương quan, phân tích hồi quy, kiểm định ANOVA.

Mô hình phân tích hồi quy đa biến của đề tài có dạng:

$$\begin{aligned}
 WNPT = & \beta_0 + \beta_1CSTD + \beta_2NLTC \\
 & + \beta_3NLNV + \beta_4CSNH + \beta_5KTPL \\
 & + \beta_6QHKH + \varepsilon
 \end{aligned}$$

Trong đó: WHTK là ước tính kế toán hàng tồn kho, CSTD là chính sách tín dụng, NLTC là năng lực tài chính, NLNV là năng lực nhân viên, CSNH là chính sách của các ngân hàng, KTPL là chính sách kinh tế, pháp luật của nhà nước, QHKH là khách hàng, đối tác.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha cho thấy các thang đo của các biến quan sát độc lập đều có độ tin cậy cao và có đóng góp mang ý nghĩa thống kê về mặt phản ảnh đặc điểm, xu hướng của biến quan sát, cụ thể: Ở tất cả các thang đo của mỗi biến quan sát đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.4. Tuy nhiên, ở biến quan sát QHKH, tác giả thấy thang đo QHKH 5 có hệ số tương quan biến tổng rất thấp 0.224 nên đã thực hiện loại biến QHKH5 khỏi mô hình nghiên cứu. Mặt khác ở biến phụ thuộc WNPT có các thang đo WNPT7 và WNPT8 có hệ số tương quan biến tổng khá thấp, lần lượt là 0.378 và $0.319 < 0.4$, nên tác giả đã loại 2 thang đo này khỏi mô hình.

Phân tích nhân tố khám phá (EFA): kiểm định KMO and Bartlett thu được chỉ số KMO = 0.851 > 0.5, mức ý nghĩa sig = 0.000 < 0.05. Điều này cho thấy các thang đo trong biến độc lập của đề tài có độ tin cậy, tương quan cao. Tổng phương sai trích của 6 biến độc lập là 72.178% > 50% đạt yêu cầu. Ở phép phân tích này, các thang đo trong từng biến độc lập đã sắp xếp thành 6 nhóm nhân tố khác nhau có mức tương quan cao và mang ý nghĩa thống kê.

Cuối cùng là phân tích tương quan (Correlation) cho nhóm biến độc lập và biến phụ

thuộc, nhận thấy mô hình mức ý nghĩa Sig. (2-tailed) là $0.000 < 0.05 \Rightarrow$ mô hình có độ tin cậy cao. Tuy nhiên, biến độc lập CSNH có độ tương quan rất thấp với 5 biến phụ thuộc còn lại có hệ số tương quan từ 0.31 đến $0.463 < 0.5$ (cụ thể: 0.324 với CSTD, 0.31 với NLTC, 0.336 với NLNV và 0.432 với QHKH, 0.463 với biến độc lập); thậm chí đối với biến phụ thuộc WNPT nó cũng có ảnh hưởng rất thấp (với hệ số tương quan = $0.463 < 0.5$).

Kết quả của mô hình phân tích hồi quy: với kiểm định tương quan $R = 0.911 > 0.5$ với mức ý nghĩa $0.000 < 5\%$ thể hiện mô hình có độ tin cậy cao, hệ số Durbin - Watson của kiểm định đa cộng tuyến nằm trong khoảng: $1.5 < 2.052 < 2.5$, chứng tỏ mô hình nghiên cứu không xảy ra hiện tượng tự tương quan đối với hàm bậc nhất. Kiểm định phương sai ANOVA có mức ý nghĩa của kiểm định F trong mô hình là $0.000 < 0.05 \Rightarrow$ Mô hình có ý nghĩa thống kê. Phân tích hồi quy cho thấy có 5 yếu tố tác động đến ước tính DP NPTKĐ với độ tin cậy là 95% gồm: Chính sách tín dụng, Năng lực tài chính, Năng lực nhân viên, Chính sách pháp luật, Quan hệ khách hàng.

4. Kết luận và kiến nghị

4.1. Kết luận

Qua phương trình hồi quy, ta thấy yếu tố QHKH có tác động cùng chiều đến sự biến thiên của Ước tính kế toán DP NPTKĐ (hệ số $\beta = 0.379$), nên chấp nhận H1. Độ tin cậy giữa khách hàng và doanh nghiệp là yếu tố then chốt khi thực hiện các hoạt động giao dịch dưới hình thức tín dụng. Kết quả của cuộc điều tra cho thấy các công ty thương mại và dịch vụ ở đồng bằng sông

Bảng 1. Phân tích phương sai ANOVA

Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Regression	78.406	6	13.068	115.925	.000b
Residual	16.007	142	.113		
Total	94.413	148			

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2021

Bảng 2. Kết quả phân tích hồi đa biến

Model	Unstandardized Coefficients		Std. Error	Standardized Coefficients		t	Sig.	Correlations			Collinearity Statistics	
	B			Beta				Zero-order	Partial	Part	Tolerance	VIF
(Constant)	-.586		.176			-3.322	.001					
CSTD	.246		.052	.233		4.694	.000	.706	.367	.162	.486	2.056
NLTC	.181		.045	.209		3.988	.000	.748	.317	.138	.435	2.301
NLNV	.175		.048	.170		3.637	.000	.694	.292	.126	.548	1.824
CSNH	.009		.036	.012		.258	.797	.463	.022	.009	.553	1.807
CSPL	.121		.045	.138		2.660	.009	.638	.218	.092	.444	2.254
QHKK	.385		.050	.379		7.682	.000	.787	.542	.265	.490	2.041

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2021

Cửu Long có xu hướng tin tưởng nhiều hơn đối với những khách hàng có mối quan hệ hợp tác lâu năm. Đặc biệt, mức độ quan hệ, tín nhiệm giữa khách hàng, nhà cung cấp đối với doanh nghiệp càng cao thì độ lớn khối tín dụng mà doanh nghiệp sẽ cấp cho khách hàng đó càng lớn. Việc cấp lượng lớn tín dụng thương mại trong tình hình Covid-19 khiến cho các khoản DP NPTKD tăng cao.

Năng lực nhân viên có tác động cùng chiều với chất lượng quỹ DP NPTKD (hệ số $\beta = 0.170$). Các kế toán viên, nhà quản trị có năng lực và kinh nghiệm lâu năm sẽ đánh giá cao các rủi ro có thể xảy đến với doanh nghiệp. Họ có xu hướng tăng các khoản trích lập dự phòng, nhằm tạo ra một quỹ tài chính phòng ngừa và khắc phục những rủi ro có thể xảy đến với doanh nghiệp trong tương lai, đảm bảo duy trì khả năng tài chính của doanh nghiệp đặc biệt là khả năng thanh khoản.

Chính sách kinh tế, pháp luật của Chính phủ có tác động cùng chiều với sự biến thiên của Ước tính kế toán DP NPTKD (hệ số $\beta = 0.138$). Việc chấp hành các chỉ thị giãn cách xã hội (Chỉ thị 15, 16 TTCP) dẫn đến sự đứt gãy chuỗi cung ứng trên thị trường, làm gián đoạn dây chuyền sản xuất của các doanh nghiệp sản xuất, chế biến. Điều này dẫn đến việc khi các chính sách kinh tế, pháp luật của Chính phủ trong việc khắc phục khủng hoảng y tế càng khắt khe, thì các khoản trích lập DP NPTKD càng lớn.

Năng lực tài chính của doanh nghiệp có tác động cùng chiều với sự biến thiên của Ước tính kế toán DP NPTKD (hệ số $\beta = 0.209$). Năng lực tài chính ảnh hưởng đến hầu hết các hoạt động sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp. Từ kết quả của cuộc điều tra cho thấy các công ty thương mại, dịch vụ ở đồng bằng sông

Cửu Long có năng lực tài chính tốt họ sẽ tiến hành mở rộng khối tín dụng thương mại để thúc đẩy sản xuất, mua bán, trao đổi hàng hóa, làm cho rủi ro về nợ phải thu và quỹ DP NPTKĐ tăng theo dưới tình hình khủng hoảng dưới sự tác động của Covid-19.

Các chính sách tín dụng của doanh nghiệp có ảnh hưởng cùng chiều đến sự biến thiên của ước tính kế toán DP NPTKĐ (hệ số $\beta = 0.233$). Từ kết quả của cuộc nghiên cứu cho thấy các doanh nghiệp trên khu vực đồng bằng sông Cửu Long hiện nay, có xu hướng nổi lỏng chính sách tín dụng nhằm kích thích nhu cầu mua sắm của khách hàng, làm động lực cho việc khôi phục sản xuất, kinh doanh. Việc này làm tăng kích thước khối tín dụng của doanh nghiệp dưới sự khủng hoảng kinh tế do đại dịch Covid-19 mang lại các doanh nghiệp dễ gặp rủi ro với khối tín dụng cấp cho các khách hàng.

Trong tình hình kinh tế khủng hoảng do đại dịch Covid-19, các chính sách ngân hàng có tác dụng rất mờ nhạt đối với các công ty thương mại, dịch vụ trên địa bàn đồng bằng sông Cửu Long và ước tính DP NPTKĐ (hệ số $\beta = 0.012$ với mức ý nghĩa dưới 90% và độ tương quan với biến phụ thuộc thấp 0.463), kết quả nghiên cứu bác bỏ giả thuyết đặt ra từ ban đầu là các chính sách, tài khóa của ngân hàng có tác động ngược chiều đến các doanh nghiệp và ước tính kế toán DP NPTKĐ.

4.2. Một số kiến nghị

Căn cứ lập DP NPTKĐ dựa trên tuổi nợ: Đề nghị thay đổi thước đo tuổi nợ, cụ thể là rút ngắn thời gian đánh giá tuổi nợ (Bảng 3).

Việc thay đổi thước đo tuổi nợ sẽ giúp thông tin về DP NPTKĐ trên báo cáo tài chính kịp thời và phù hợp hơn. Các nhà đầu tư, ban quản trị doanh nghiệp sẽ dễ dàng hơn trong việc đánh giá và quản lý các món nợ, tài chính của doanh nghiệp. Mặt khác thông qua đó thể hiện sự biến động của thị trường trong từng ngành cụ thể, chính xác và thích hợp hơn.

Căn cứ lập DP NPTKĐ dựa trên các thông tin, bằng chứng xác thực mức tổn thất có thể xảy ra:

Bảng 3. So sánh tương quan giữa tuổi nợ theo Thông tư 200 và theo tác giả đề xuất

Số phần trăm trích lập	Tác giả kiến nghị
30% giá trị đối với các khoản nợ phải thu	Từ 3-6 tháng
50% giá trị đối với các khoản nợ phải thu	Từ 6-9 tháng
70% giá trị đối với các khoản nợ phải thu	Từ 6-12 tháng
100% giá trị đối với các khoản nợ phải thu	Từ 12 tháng trở lên

Nguồn: Bộ Tài chính, 2019, tác giả đề xuất và tổng hợp

- Chính sách tín dụng là yếu tố cốt lõi trong hoạt động tín dụng thương mại. Việc nâng cao tiêu chuẩn đánh giá tín dụng giúp nâng cao chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính về khoản mục DP NPTKĐ, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp có thể quản lý và thu hồi nợ một cách hiệu quả.

- Trong tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, các doanh nghiệp tại đồng bằng sông Cửu Long nói riêng và cả nước nói chung nên phân tích kỹ lưỡng, thận trọng về năng lực tài chính của bản thân và đối tác trước khi thực hiện việc cấp tín dụng để đảm bảo tính thanh khoản, khả năng thu hồi nợ và khả năng thanh toán nợ của bản thân. Ngoài ra, mỗi cá nhân trong doanh nghiệp đều phải cố gắng nâng cao năng lực bản thân, các kế toán viên, nhà quản trị cần cập nhật tin tức thế giới thường xuyên, để dự báo thị về xu hướng vận động của thị trường nhằm nâng cao độ chính xác của các dự đoán về ước tính kế toán.

- Độ tin cậy về mối quan hệ giữa khách hàng lâu năm với doanh nghiệp chính là chất xúc tác khiến nhà quản trị ra quyết định cấp tín dụng thương mại. Và hầu như khi lập báo cáo tài chính về các khoản mục DP NPTKĐ, các công ty đối tác lâu năm lại ít được chú ý đến do sự tin cậy đến từ lịch sử giao dịch song phương. Tuy nhiên, trong tình hình kinh tế khắc nghiệt, sự đề phòng và thận

trọng là hết sức cần thiết. Yếu tố tín nhiệm trong tín dụng thương mại nên được thiết lập dựa trên các chỉ số thanh khoản, tài chính của công ty đối tác ở thời điểm hiện tại, không nên dựa vào lịch sử giao dịch, hợp tác song phương.

- Các công ty thương mại, dịch vụ phải tận dụng tốt các chính sách của ngân hàng từ các gói hỗ trợ kinh tế của chính phủ như (cấp bù lãi suất, miễn, giảm lãi vay,...) để giải quyết các vấn đề khó khăn tài chính, duy trì hoạt động.

Các yếu tố bên ngoài ảnh hưởng đến ước tính kế toán DP NPTKD mà doanh nghiệp cần chú ý, đó là: Các biện pháp phòng chống, khắc phục khủng hoảng y tế khẩn cấp là nguyên nhân chính dẫn đến sự phá sản hàng loạt của các doanh

nh nghiệp như chính sách giãn cách, cách ly xã hội khiến các công ty thương mại và dịch vụ phải tạm ngưng hoặc thu hẹp một phần hoạt động kinh doanh; sự đứt gãy chuỗi cung ứng trong hoạt động sản xuất, thương mại do việc đóng cửa các tuyến biên giới, đường bay quốc tế, tạm dừng các tuyến giao thông liên tỉnh dẫn đến sự thiếu hụt nguyên vật liệu đầu vào trong quá trình sản xuất, gặp nhiều khó khăn trong quá trình tiêu thụ hàng hóa, thành phẩm khiến lượng tồn kho doanh nghiệp tăng cao làm gia tăng lượng lớn chi phí quản lý, bảo quản, kho bãi. Cuối cùng, chi phí lãi vay của ngân hàng là gánh nặng đối với các doanh nghiệp sử dụng đòn bẩy tài chính lớn ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Tiếng Việt

1. Bộ Tài chính, (2019). Thông tư số 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019, hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.
2. Bộ Tài chính, (2012). Thông tư số 214/2012/TT-BTC ban hành ngày 06 tháng 12 năm 2012 v/v Kiểm toán các ước tính kế toán.
3. Trần Thị Diệu Hường, (2019). Nhân tố tác động tới chính sách tín dụng thương mại của doanh nghiệp. Truy cập tại <https://thitruongtaichinhthiente.vn/nhan-to-tac-dong-toi-chinh-sach-tin-dung-thuong-mai-cua-doanh-nghiep-22901.html>

Tiếng Anh:

4. Agu, Osmond Chigozie, Basil Chuka Okoli. (2013). Credit management and bad debt in nigerian commercial banks - implication for development. *IOSR Journal Of Humanities And Social Science (IOSR-JHSS)*, 16(2), 47-56.
5. Baruch Lev, Siyi Li, Theodore Sougiannis. (2005). Accounting Estimates: Pervasive, Yet of Questionable Usefulness. [Online] Available at <https://citeseerx.ist.psu.edu/viewdoc/download?doi=10.1.1.168.498&rep=rep1&type=pdf>
6. KE Rahayu, C Ardina và M Sumartana. (2020). Analysis of Uncollectible Receivables and Their Impact on Profitability at The Legian Bali. *Journal of Applied Sciences in Accounting, Finance, and Tax*, 3(2), 152-157.
7. Sophia Machengo Mbembe. (2017). Factors Affecting Accounts Receivables Management: A Case Study Of Selected Pharmaceutical Distributors In Nairobi County. *International Journal of Business Management & Finance*, 1(21), 347-368.

Ngày nhận bài: 5/5/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 4/6/2022

Ngày chấp nhận đăng bài: 14/6/2022

Thông tin tác giả:

1. ĐỖ TẤN ĐẠT¹

2. BÙI THANH LONG¹

3. HUỖNH NGỌC MINH TUYẾN¹

4. NGUYỄN THỊ MỸ AN¹

¹Khoa Kinh tế - Luật, Trường Đại học Trà Vinh

THE COVID-19 PANDEMIC AND THE FACTORS AFFECTING THE ACCOUNTING ESTIMATES OF PROVISIONS FOR BAD DEBTS

● DO TAN DAT¹

● BUI THANH LONG¹

● HUYNH NGOC MINH TUYEN¹

● NGUYEN THI MY AN¹

¹Faculty of Economics and Law, Tra Vinh University

ABSTRACT:

This study explores the factors affecting the accounting estimates of provisions for bad debts at trading and service companies in the Mekong Delta region during the COVID-19 pandemic. The study finds out that there are 5 out of 6 factors affecting the accounting estimates of provisions for bad debts, including (1) Credit policy, (2) Financial capacity, (3) Staff competencies, (4) Laws and regulations, and (5) Customers and partners. Based on these results, some recommendations are made to improve the quality of accounting estimates of provisions for bad debts to ensure the effectiveness of these provisions and the quality of financial statements. These results are also expected to serve as orientations for future researches.

Keywords: bad debts, accounting estimates, provisions, financial statements.